

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC PHỤC
VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Tuần từ 25/03-31/03/2022)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/- %)			Dự báo lượng mưa từ 25/3-31/03/2022 (mm)
						TBNN	2021	2020	
1	Phú Hộ	Phú Thọ	Thao	8,9	1935	+46	+66	+54	33,5
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	14,6	1214	-7	+2	+18	28,5
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	18,5	2280	+12	-11	-3	46,4
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	10,4	1934	+52	+29	+60	22,0
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	7,1	851	-34	-24	-33	29,1
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	16,2	1180	-6	+7	+11	16,0
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	8,1	1321	-12	+10	-3	11,2
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	9,3	2028	-8	-3	-14	20,1
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	12,2	1391	-1	-5	+10	8,3
10	Phủ Liew	Hải Phòng	Thái Bình	3,6	1656	+19	+17	+39	12,8
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	18,0	1930	+33	+43	+50	17,8
12	Láng	Hà Nội	Hồng	7,0	1779	+30	+40	+31	10,1
13	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	6,6	1855	+42	+63	+48	6,9
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	11,5	1354	+10	+24	+29	10,1
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	8,9	1497	+18	+62	+41	14,8
16	Nam Định	Nam Định	Đào	3,6	2067	+47	+55	+78	6,1
17	Văn Lý	Nam Định	Ven Biển	2,0	1908	+25	+56	+88	5,5
18	Phủ Lý	Hà Nam	Đáy	4,6	1961	+25	+45	+19	5,9
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	2,3	1668	+6	+13	-9	6,2
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	2,5	1779	+16	+30	+62	3,7
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	3,4	1847	+29	+37	+114	6,2
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	0,0	1613	+21	-3	+158	7,4

Nhận xét: Tình hình mưa tuần vừa qua từ 16/03/2022 đến 23/03/2022 và dự báo tuần tới từ ngày 25/03/2022 đến 31/03/2022:

+ Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm không mưa đến mưa nhỏ. Một số trạm có mưa lớn hơn như: Tam Đảo 19mm, Sơn Tây 18mm. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa đến mưa vừa, lượng mưa dao động từ 4-46mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2021 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc bộ, đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 11-42%, một số tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 4-20% như: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bắc Giang.

2. Nguồn nước trên hệ thống sông

2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng bình quân (m ³ /s)		So sánh LLTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
			Thực đo tuần trước	Dự báo tuần tới	TBNN	2021	2020	
1	QHòa Bình	Đà	929	1073	+20	+150	+186	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
2	QYên Bái	Thao	214	212	+24	+19	+31	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
3	QVụ Quang	Lô	379	702	+9	+121	+62	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
4	QSơn Tây	Hồng	1750	2080	+38	+107	+81	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
5	QThượng Cát	Đuống	419	598	-10	+47	+53	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	QHà Nội	Hồng	985	1579	+45	+65	+66	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
7	QGia Bảy	Cầu	24,8					

Nhận xét:

- Lưu lượng nước đến các trạm Hòa Bình, Yên Bái, Vụ Quang, Sơn Tây, Hà Nội, tuần tới có thể cao hơn TBNN cùng kỳ từ 9-45%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ 10%.

- Lưu lượng nước đến tất cả các trạm tuần tới trong vùng có thể cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 19-150%.

- Lưu lượng nước đến tất cả các trạm tuần tới trong vùng có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 31-186%.

2.2. Mức nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mức nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2021	2020	
1	Phú Thọ	Phú Thọ	Thao	11,68	12,29	-4	+9	+138	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam	0,25	0,81	+56		-91	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
3	Phù Lãng Thương	Bắc Giang	Thương	0,40	0,80	+21	+91	-92	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	0,54	0,90	+28	+74	+51	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	0,55	1,15	+49	-19	+88	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	0,36	0,74	+20	+23	+36	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	0,76	1,33	+14	+82	+91	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	5,17	5,33	-24	-11	+29	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	2,37	2,70	-29	+87	+65	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	1,00	1,74	+26	+80	+81	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
11	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	0,61	0,97	+37	-61	+47	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	0,46	0,70	+27	+5	+15	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
13	Nam Định	Nam Định	Đào	0,73	0,74	+47	-22	-9	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	0,64	0,61	+43	-32	-32	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	0,62	0,84	+29	-16	-3	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mức nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2021	2020	
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	0,61	0,80	+71	-8	+7	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	0,21	0,64	+142	+32	+73	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
18	Bến Đẽ	Ninh Bình	Bôi	0,16	0,67	+99	+98	+157	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	0,21	0,67	+124	+57		Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,44	0,26	+19	-48		Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thầy	0,43	0,42	-28	+6	-74	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
22	Trung Trang	Hải Phòng	Văn Úc	0,39	0,42	-12	+66	-90	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ

Nhận xét:

- Mức nước các trạm Lục Nam, Phủ Lạng Thương, Đáp Cầu, Bến Hồ, Phả Lại, Thượng Cát, Hà Nội, Hưng Yên, Phủ Lý, Nam Định, Trục Phương, Triều Dương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đẽ, Gián Khẩu, Như Tân, tuần tới có thể cao hơn TBNN cùng kỳ từ 14-142%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 4-29%.

- Mức nước các trạm Phú Thọ, Phủ Lạng Thương, Đáp Cầu, Phả Lại, Thượng Cát, Sơn Tây, Hà Nội, Phủ Lý, Ninh Bình, Bến Đẽ, Gián Khẩu, Bến Triều, Trung Trang, tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 5-98%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2021 từ 8-61%.

- Mức nước các trạm Phú Thọ, Đáp Cầu, Phả Lại, Bến Hồ, Thượng Cát, Trung Hà, Sơn Tây, Hà Nội, Hưng Yên, Phủ Lý, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đẽ, tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 7-157%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 3-92%.

2.3. Mức nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mức nước triều (m)		So sánh mức nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2021	Năm 2020	
Cửa Đáy	Đáy	1,37	-0,99	0,66	0,21	0,45	Htr max cao hơn so với TBNN: 32,6%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	1,62	-0,99	0,63	0,24	0,51	Htr max cao hơn so với TBNN: 28,1%
Cửa Ba Lạt	Hồng	1,83	-0,94	0,85	0,31	0,62	Htr max cao hơn so với TBNN: 31,6%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	1,71	-1,15	0,95	0,37	0,67	Htr max cao hơn so với TBNN: 35,7%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	1,72	-0,98	0,73	0,35	0,67	Htr max cao hơn so với TBNN: 29,9%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	1,68	-0,90	0,70	0,34	0,64	Htr max cao hơn so với TBNN: 29,3%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	1,59	-1,16	0,60	0,38	0,68	Htr max cao hơn so với TBNN: 27,6%
Cửa Cấm	Cấm	1,50	-1,18	0,51	0,38	0,67	Htr max cao hơn so với TBNN: 25,5%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	1,95	-1,46	0,97	0,42	0,77	Htr max cao hơn so với TBNN: 33,2%

Nhận xét: Từ ngày 25/3 đến 31/3, dự báo mức nước triều lớn nhất từ 1,4-2m. Mức nước triều tại Cửa Đáy, Cửa Ninh Cơ, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Thái Bình, Cửa Lạch Tray, Cửa Đá Bạch, Cửa Cấm cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 26-35%..

2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn Max (o/oo) tuần trước (từ ngày 18/3-24/3/2022)	Độ mặn Max từ ngày 25/3-31/3/2022 (o/oo)	Độ mặn Max cùng thời kỳ năm 2021 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Đáy	Đáy	11,6	13,4	11,7	Tăng so với tuần trước: 13,4%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	27,0	33,3	27,8	Tăng so với tuần trước: 19%
Cửa Ba Lạt	Hồng	27,4	34,1	30,9	Tăng so với tuần trước: 19,7%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	23,9	32,2	25,8	Tăng so với tuần trước: 25,7%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	24,0	29,7	26,1	Tăng so với tuần trước: 19,1%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	24,0	29,7	25,8	Tăng so với tuần trước: 19%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	23,1	28,8	24,5	Tăng so với tuần trước: 19,8%
Cửa Cấm	Cấm	22,2	24,9	23,7	Tăng so với tuần trước: 10,7%
Cửa Đá Bạc	Đá Bạc	25,2	29,7	28,9	Tăng so với tuần trước: 14,9%

Nhận xét: Từ ngày 25/3 đến 31/3, dự báo độ mặn từ 12-27o/oo. Độ mặn tại Cửa Đáy, Cửa Ninh Cơ, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Thái Bình, Cửa Văn Úc, Cửa Lạch Tray, Cửa Cấm, Cửa Đá Bạc tăng so với tuần trước từ 11-26%.

3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tuần tới so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2021	2020	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	137,0	67,7	68,4	38,4	14,8	87,6	Tăng
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	77,7	76,0	76,2	23,9	30,3	26,7	Tăng
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	243,1	56,9	61,0	11,2	8,5	21,7	Tăng
4	Sông Hoàng Long	28,2	89,7	89,4	9,1	15,2	1,9	Giảm
5	Sông Thương và vùng phụ cận	293,0	54,0	54,4	-16,3	-7,5	-14,8	Tăng
6	Sông Lô và vùng phụ cận	18,5	97,7	98,3	25,4	18,4	40,5	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 67,7% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 38,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 76,0% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 23,9% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 56,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 11,2% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 89,7% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 9,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 54% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 16,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,7% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 25,4% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Lưu vực	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tuần trước (m)	Mức nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	1,80	2,43	2,83	1,99	Tăng
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận			1,87	2,04	2,79	3,15	2,37	Tăng
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,93	0,36	0,63	1,64	-0,31	Tăng
4	Sông Châu	-0,26	2,10	0,86	0,70	0,76	1,42	0,04	Tăng
5	Sông Hoàng Long	-0,20	1,70	1,00	0,34	0,55	1,19	-0,17	Tăng
6	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận			1,46	0,41	0,47	1,57	-0,58	Tăng
7	Sông Hồng			0,89	0,00	0,50	1,64	-0,63	Tăng

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này.

- Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này.

- Lưu vực sông Châu: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này.

- Lưu vực sông Bạch Đằng – sông Cẩm và vùng phụ cận: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này.

- Lưu vực sông Hồng: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này.

(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các công trình trong vùng từ ngày 25/3 đến 31/03/2022 là : 122,02 triệu m³. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: 26,9 triệu m³

Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 2,59 triệu m³

Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: 0,71 triệu m³.

Lưu vực sông Châu: 13,01 triệu m³.

Lưu vực sông Hoàng Long: 15,45 triệu m³.

Lưu vực sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận: 15,41 triệu m³

Lưu vực sông Hồng: 22,95 triệu m³.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 0,15 triệu m³.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 2,9 triệu m³.

Đơn vị: triệu m³

TT	Lưu vực	Tổng	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	ngày 7
	Tổng cộng	100,09	14,97	14,75	13,81	13,65	13,88	14,60	14,44
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	26,90	3,94	3,94	3,91	3,50	3,50	4,06	4,06
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	2,59	0,65	0,42	0,04	0,44	0,59	0,44	0,01
III	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,71	0,35	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	Sông Châu	13,01	1,86	1,86	1,86	1,86	1,86	1,86	1,86
V	Sông Hoàng Long	15,45	2,19	2,19	2,19	2,19	2,19	2,19	2,30
VI	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	15,41	2,23	2,23	2,19	2,11	2,11	2,27	2,27
VII	Sông Hồng	22,95	3,26	3,26	3,26	3,26	3,26	3,26	3,42
VIII	Sông Lô và vùng phụ cận	0,15	0,03	0,03	0,03	0,03	0,00	0,00	0,03
IX	Sông Thương và vùng phụ cận	2,90	0,46	0,47	0,32	0,27	0,37	0,52	0,49

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)

2. Khả năng cấp nước của các công trình

a) Đối với các công trình hồ chứa

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 67,7% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 68,4% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 76% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 76,2% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 56,9% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 61% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 89,7% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 89,4% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 54,0% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 54,4% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 97,7% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 98,3% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

TT	Lưu vực	W trừ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 25/3-31/3/2022			Ghi chú
				Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	67,7	8902	68,4	100,0	8902	
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	76,0	6208	76,2	100,0	6208	
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	56,9	10931	61,0	100,0	10931	
4	Sông Hoàng Long	89,7	3130	89,4	100,0	3130	
5	Sông Thương và vùng phụ cận	54,0	16127	54,4	100,0	16127	
6	Sông Lô và vùng phụ cận	97,7	934	98,3	100,0	934	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình cống, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Lưu vực	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 25/3-31/3/2022			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/- m)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	-0,74	100,0	73784	Giảm
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	1,87	33650	1,39	100,0	19600	Giảm
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,93	115603	-0,30	63,6	88689	Giảm
4	Sông Châu	0,86	37615	-0,11	71,4	37615	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Lưu vực	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 25/3-31/3/2022			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Sông Hồng	62006	1,08	100	62006	
2	Sông Hoàng Long	37679	0,02	100	37679	
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	51083	0,21	89	48265	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/6/2021 đến nay và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	1971	+153	+48	-22	Có mưa vừa
2	Việt Trì	Hồng	1246	+57	-5	-51	Có mưa vừa
3	Tam Đảo	Cà Lồ	2330	+102	+13	-26	Có mưa vừa
4	Vĩnh Yên	Cà Lồ	1959	+189	+53	-2	Có mưa
5	Hiệp Hòa	Cầu	882	+15	-32	-52	Có mưa vừa
6	Bắc Giang	Thương	1199	+59	-6	-35	Có mưa nhỏ
7	Bắc Ninh	Cầu	1335	+143	+6	-34	Có mưa nhỏ
8	Móng Cái	Ven Biển	2058	+113	-7	-41	Có mưa
9	Uông Bí	Ven Biển	1402	+45	+2	-20	Có mưa nhỏ
10	Phù Lễn	Thái Bình	1672	+108	+20	-22	Có mưa

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/6/2021 đến nay và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
11	Sơn Tây	Hồng	1950	+139	+34	-21	Có mưa
12	Láng	Hồng	1792	+97	+29	-11	Có mưa nhỏ
13	Hưng Yên	Hồng	1866	+239	+41	-15	Có mưa nhỏ
14	Chí Linh	Thái Bình	1369	+63	+10	-16	Có mưa nhỏ
15	Hải Dương	Hồng	1517	+78	+18	-22	Có mưa
16	Nam Định	Đào	2076	+203	+46	-11	Có mưa nhỏ
17	Văn Lý	Ven Biển	1919	+135	+25	-32	Có mưa nhỏ
18	Phù Lý	Đáy	1971	+101	+24	-22	Có mưa nhỏ
19	Nho Quan	Hoàng Long	1678	+69	+6	-37	Có mưa nhỏ
20	Ninh Bình	Đáy	1786	+104	+15	-32	Có mưa nhỏ
21	Thái Bình	Trà Lý	1857	+143	+28	-24	Có mưa nhỏ
22	Đông Quý	Ven Biển	1623	+142	+21	-25	Có mưa nhỏ

Nhận xét và khuyến cáo:

- Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 6-41%.
- Khả năng trong vùng sẽ có mưa đến mưa vừa.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Lưu vực	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	86.408	69.964	16.444					
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	85.316	68.988	16.327					
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	94.786	76.381	18.405					
4	Sông Châu	51.435	44.210	7.224					
5	Sông Hoàng Long	46.219	39.470	6.749					
6	Sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	88.628	66.080	22.547					
7	Sông Hồng	150.447	126.916	23.531					
8	Sông Thương và vùng phụ cận	68.900	48.200	20.700					
9	Sông Lô và vùng phụ cận	46.530	35.730	10.800					
	Tổng	718.669	575.939	142.727					

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích theo kế hoạch phục vụ vụ Đông xuân vùng Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ năm 2020-2021 khoảng 718.669 ha.

Đối với các hồ thủy lợi trên vùng nguồn nước phục vụ sản xuất vụ đông xuân. Riêng đối với một số hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện tại có dung tích trữ thấp dưới 30% như Cây Đa, Cầu Cháy, Cầu Rễ, Đồng Man sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ Đông xuân 2021-2022.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 31/03/2022

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Tuần từ 25/03 – 31/03/2022)

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tuần tới so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2021	2020	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	137,0	67,7	68,4	38,4	14,8	87,6	Tăng
1	Hồ Suối Hai	46,5	58,8	60,3	0,0	16,7	26,3	Tăng
2	Hồ Mèo Gù	1,6	82,7	86,1	0,0	36,1	47,6	Tăng
3	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	57,5	66,1	65,6	0,0	9,0	16,9	Giảm
4	Hồ Xuân Khanh	5,6	83,5	83,7	0,0	6,0	10,7	Tăng
5	Hồ Miếu	1,5	98,2	99,7	0,0	35,3	-1,8	Tăng
6	Hồ Văn Sơn	5,0	86,4	86,0	0,0	18,6	3,4	Giảm
7	Hồ Đồng Suong	8,5	94,2	96,2	0,0	12,3	2,3	Tăng
8	Hồ Quan Sơn	10,9	70,8	73,0	0,0	36,0	13,5	Tăng
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	77,7	76,0	76,2	23,9	30,3	26,7	Tăng
1	Hồ Đại Lải	25,9	78,6	78,2	24,4	33,6	23,0	Giảm
2	Hồ Xạ Hương	12,7	64,1	61,9	6,6	11,2	5,8	Giảm
3	Hồ Thanh Lanh	9,9	71,4	72,4	19,5	25,6	40,0	Tăng
4	Hồ Bán Long	3,2	60,4	61,4	10,6	46,9	27,1	Tăng
5	Hồ Gia Khau	0,8	83,5	81,9	27,6	25,1	4,7	Giảm
6	Hồ Lập Đình	1,9	80,7	82,3	22,3	11,7	54,5	Tăng
7	Hồ Lăng Hà	2,6	100,0	100,0	45,9	52,9	35,9	Tăng
8	Hồ Đồng Mô	5,3	42,9	45,1	-2,1	8,5	-3,3	Tăng
9	Hồ Vân Trục	7,6	99,0	99,7	23,2	25,8	46,3	Tăng
10	Hồ Bò Lạc	2,7	98,0	100,0	38,1	68,2	40,3	Tăng
11	Hồ Suối Sỏi	2,8	74,0	77,8	36,0	73,1	41,6	Tăng
12	Hồ Vĩnh Thành	2,4	97,2	100,0	27,6	56,6	12,5	Tăng
III	LV sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận	243,1	56,9	61,0	11,2	8,5	21,7	Tăng
1	Hồ Yên Lập	118,0	53,2	56,1	5,1	16,4	7,8	Tăng
2	Hồ Khe Chè	10,0	66,5	68,3	5,1	8,7	13,4	Tăng
3	Hồ Bến Châu	8,2	49,1	52,8	4,3	7,8	19,3	Tăng
4	Hồ Quất Đông	10,3	59,2	59,9	-2,7	29,8	-16,6	Tăng
5	Hồ Trảng Vinh	60,0	53,6	58,6	22,4	-1,2	78,6	Tăng
6	Hồ Đầm Hà Động	12,3	83,1	100,0	-0,5	-16,3	-5,0	Tăng
7	Hồ Chúc Bài Sơn	13,6	70,2	75,3	-21,9	-24,9	-29,8	Tăng
8	Hồ Yên Trung	3,2	43,9	46,0	-23,0	-14,1	-44,3	Tăng
9	Hồ An Biên	1,2	59,9	56,9	12,3	38,8	27,2	Giảm
10	Hồ Khe Cát	6,3	74,7	78,4	51,8	43,4	14,2	Tăng
IV	LV sông Hoàng Long	28,2	89,7	89,4	9,1	15,2	1,9	Giảm
1	Hồ Yên Đồng 1-3	8,2	89,8	90,2	5,8	11,6	-2,6	Tăng
2	Hồ Đá Lải	2,5	75,6	74,4	5,6	1,9	13,1	Giảm
3	Hồ Đập Trời	1,8	68,9	71,9	4,5	8,2	-5,7	Tăng
4	Hồ Thường Xung	1,5	100,0	100,0	19,2	21,1	17,9	Tăng
5	Hồ Yên Quang 1-4	6,1	95,8	92,6	5,0	14,6	-2,0	Giảm
6	Hồ Thác La	1,2	96,9	100,0	3,7	2,5	0,0	Tăng
7	Hồ Yên Thắng 1-3	6,9	91,4	91,6	17,8	27,4	5,4	Tăng
V	LV sông Thương và vùng phụ cận	293,0	54,0	54,4	-16,3	-7,5	-14,8	Tăng
1	Hồ Cầu Sơn - Cẩm Sơn	229,5	52,3	52,0	-9,8	14,3	-7,2	Giảm
2	Hồ Suối Cáy	3,8	67,0	65,8	-25,2	2,5	-4,2	Giảm
3	Hồ Ngạc Hai	1,1	70,5	72,4	-25,5	22,2	-13,0	Tăng
4	Hồ Chử Sùng	1,0	74,3	75,8	-21,8	18,0	-6,4	Tăng
5	Hồ Cầu Cháy	0,8	3,6	1,4	-58,5	-8,9	-25,3	Giảm

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tuần tới so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2021	2020	
6	Hồ Đá Ong	6,4	45,4	74,1	-32,6	-10,0	-51,3	Tăng
7	Hồ Cầu Rễ	4,6	12,6	12,3	-47,8	-11,1	-46,7	Giảm
8	Hồ Khuôn Thần	15,6	64,6	64,7	-26,8	11,8	-20,6	Tăng
9	Hồ Bầu Lầy	2,4	96,7	97,2	9,1	43,2	-0,3	Tăng
10	Hồ Đá Mài	1,2	100,0	100,0	13,1	50,2	15,6	Tăng
11	Hồ Làng Thum	6,3	84,2	84,5	7,3	78,2	9,4	Tăng
12	Hồ Trại Muối	1,4	65,7	65,9	-1,2	21,5	25,1	Tăng
13	Hồ Đồng Cốc	1,2	54,0	54,4	-4,8	51,4	3,3	Tăng
14	Hồ Hàm Rồng	1,1	94,1	94,5	5,7	13,9	21,4	Tăng
15	Hồ Khe Sàng	1,3	100,0	100,0	11,5	16,0	3,4	Tăng
16	Hồ Khe Chảo	1,1	93,9	94,3	0,5	51,4	2,2	Tăng
17	Hồ Khe Đặng	1,2	36,4	36,6	-16,1	-3,6	-5,6	Tăng
18	Hồ Suối Nứa	4,6	52,9	53,3	-1,4	53,4	35,8	Tăng
19	Hồ Cây Đa	2,3	12,3	12,5	-34,7	14,6	12,3	Tăng
20	Hồ Suối Mỡ	2,0	42,2	42,4	-8,0	8,8	25,3	Tăng
21	Hồ Khuôn Vó	1,5	89,8	90,2	-0,9	20,7	2,3	Tăng
22	Hồ Khe Hắng	1,4	80,7	80,9	-3,9	8,4	6,1	Tăng
23	Hồ Khuôn Thảm	0,5	53,1	53,4	-30,7	-24,5	-28,4	Tăng
24	Hồ Đồng Man	0,5	2,2	2,4	-67,1	-55,9	-66,6	Tăng
VI	LV sông Lô và vùng phụ cận	18,5	97,7	98,3	25,4	18,4	40,5	Tăng
1	Hồ Độc Gạo	1,2	91,9	94,8	43,5	48,6	53,7	Tăng
2	Hồ Thượng Long	2,8	100,0	100,0	59,7	51,9	68,5	Tăng
3	Hồ Độc Giang	1,0	71,7	73,2	8,3	3,3	16,2	Tăng
4	Hồ Lửa Việt	5,7	100,0	100,0	9,7	19,0	-9,0	Tăng
5	Hồ Ngòi Vần	7,2	100,0	100,0	24,6	0,0	73,7	Tăng
6	Hồ Xuân Sơn	0,7	92,8	100,0	15,3	34,3	1,8	Tăng

Phụ lục 2: Tổng hợp nguồn nước của các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tuần trước (m)	Mức nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,1	6,5	2,6	1,8	2,4	2,8	2,0	Tăng
1	TB Trung Hà 2	7,0	9,0	7,5	5,8	7,6	7,8	7,3	Tăng
2	TB Phù Sa	3,0	10,5	5,2	1,7	2,3	2,6	2,1	Tăng
3	TB Đan Hoài	1,1			1,2	1,8	2,2	1,4	Tăng
4	TB Hồng Vân	0,2	11,6	1,0	0,9	1,6	2,1	1,1	Tăng
5	TB Thụy Phú	0,5	10,8	1,0	0,8	1,3	1,9	0,6	Tăng
6	TB DC Phù Sa	1,0	10,5	2,0	1,7	2,3	2,6	2,1	Tăng
7	C. Cẩm Đình	3,0			1,4	1,5	1,9	1,0	Tăng
8	C. Liên Mạc	1,0		3,8	1,0	1,0	1,6	0,4	Tăng
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận			1,4	2,0	2,8	3,1	2,4	Tăng
1	TB Bạch Hạc			2,5	3,0	4,4	4,6	4,2	Tăng
2	TB Đại Định			2,6	2,6	3,8	4,0	3,5	Tăng
3	TB Áp Bắc			0,5	1,1	1,6	2,1	1,0	Tăng
4	C. Long Tửu				1,6	1,4	1,9	0,8	Giảm
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,9	0,4	0,6	1,6	-0,3	Tăng
1	TB. Đồng Quan Bền			0,8	0,3	0,5	1,6	-0,4	Tăng
2	TB. Cộng Hòa			0,4	0,3	0,5	1,6	-0,4	Tăng
3	TB. Đồ Hân			0,6	0,3	0,7	1,6	-0,1	Tăng
4	TB. Kênh Than			0,5	0,2	0,5	1,6	-0,5	Tăng
5	C. Xuân Quan			1,9	0,7	1,2	1,9	0,4	Tăng
6	C. Cầu Xe			1,2	0,3	0,4	1,6	-0,8	Tăng
7	C. An Thổ			1,2	0,4	0,6	1,6	-0,5	Tăng

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tuần trước (m)	Mức nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
IV	LV sông Châu	-0,3	2,1	0,9	0,7	0,8	1,4	0,0	Tăng
1	TB. Như Trác	-0,2	2,5	1,1	0,8	0,9	1,7	0,1	Tăng
2	TB. Hữu Bị	-0,3	2,2	0,8	0,8	0,8	1,6	-0,1	Tăng
3	TB. Cốc Thành	-0,3	1,8	0,8	0,8	0,7	1,5	-0,2	Giảm
4	TB. Cỗ Đàm	-0,3	1,8	0,8	0,5	0,7	1,1	0,2	Tăng
5	TB. Nhâm Trảng	-0,2	2,5	0,9	0,5	0,7	1,1	0,3	Tăng
6	TB. Vĩnh Trị	-0,3	1,8	0,8	0,5	0,6	1,3	-0,1	Tăng
7	C. Tắc Giang				1,0	1,0	1,7	0,2	Giảm
V	LV sông Hoàng Long	-0,2	1,7	1,0	0,3	0,6	1,2	-0,2	Tăng
1	TB. Tân Hưng	-0,5	1,5	0,5	0,2	0,3	1,3	-0,8	Tăng
2	Cổng Tân Hưng		1,5	0,5	0,4	0,7	1,1	0,2	Tăng
3	Ấu Lê		2,0	1,5	0,4	0,7	1,1	0,2	Tăng
4	Ấu sông Chanh		2,0	1,5	0,4	0,7	1,1	0,2	Tăng
5	Ấu sông Mới	-0,5	1,5	1,0	0,3	0,5	1,4	-0,6	Tăng
VI	LV sông Bạch Đằng - Sông Cấm Và vùng phụ cận			1,5	0,4	0,5	1,6	-0,6	Tăng
1	C. Chanh Chừ			1,5	0,7	0,7	1,7	-0,4	Giảm
2	C. Ba Đồng 2			1,5	0,6	0,6	1,6	-0,4	Giảm
3	C. Rồ mới			2,0	0,5	0,5	1,6	-0,6	Tăng
4	C. Sông Mới			2,0	0,4	0,5	1,6	-0,7	Tăng
5	C. Trung Trang			2,0	0,4	0,4	1,6	-0,8	Tăng
6	C. An Sơn 2			1,9	0,3	0,4	1,5	-0,8	Tăng
8	C. Bằng Lai			1,8	0,5	0,5	1,6	-0,4	Tăng
9	C. Quảng Đạt			1,0	0,5	0,5	1,6	-0,4	Tăng
7	C. Sông Hương			1,0	0,3	0,5	1,6	-0,4	Tăng
10	C. An Trung			0,7	0,2	0,4	1,5	-0,8	Tăng
11	C. An Lưu			0,7	0,2	0,4	1,5	-0,8	Tăng
VII	LV sông Hồng			0,9	0,0	0,5	1,6	-0,6	Tăng
1	C. Lão Khê			1,0	0,0	0,8	1,7	-0,1	Tăng
2	C. Bến Hiệp			1,0	0,0	0,6	1,7	-0,4	Tăng
3	C. Thuyền Quan			0,5	0,0	0,4	1,7	-0,8	Tăng
4	C. Dục Dương			0,8	0,0	0,4	1,7	-0,8	Tăng
5	C. Tân Độ			1,0	0,0	0,7	1,6	-0,2	Tăng
6	C. Ngô Xá			1,0	0,0	0,7	1,6	-0,3	Tăng
7	C. Hạ Miêu I			0,5	0,0	0,5	1,7	-0,7	Tăng
8	C. Hạ Miêu II			1,0	0,0	0,5	1,7	-0,7	Tăng
9	C. Cát Xuyên			1,0	0,0	0,5	1,7	-0,6	Tăng
10	C. Tài			1,0	0,0	0,5	1,7	-0,7	Tăng
11	C. Ngô Đồng			1,0	0,0	0,5	1,8	-0,8	Tăng
12	C. Cồn Nhất			0,5	0,0	0,5	1,8	-0,8	Tăng
13	C. Bình Hải II			1,0	0,0	0,3	1,4	-0,8	Tăng
14	C. Âm Sa			1,0	0,0	0,3	1,4	-0,8	Tăng
15	C. Đại Tám			1,0	0,0	0,4	1,6	-0,8	Tăng
16	C. Sẻ			1,0	0,0	0,4	1,6	-0,8	Tăng

Phụ lục 3: Nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi

Đơn vị: triệu m³

TT	Tên công trình	Tỉnh	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	ngày 7
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy		3,94	3,94	3,91	3,50	3,50	4,06	4,06
1	TB Trung Hà 2	Hà Nội	0,15	0,15	0,15	0,08	0,08	0,15	0,15
2	TB Phù Sa	Hà Nội	0,30	0,30	0,30	0,15	0,15	0,30	0,30
3	TB Đan Hoài	Hà Nội	0,21	0,21	0,19	0,19	0,19	0,21	0,21
4	TB Hồng Vân	Hà Nội	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,28	0,28
5	TB Thụy Phú	Hà Nội	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06

TT	Tên công trình	Tỉnh	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	ngày 7
6	TB DC Phù Sa	Hà Nội	0,30	0,30	0,30	0,15	0,15	0,30	0,30
7	C. Cẩm Đình	Hà Nội	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
8	C. Liên Mạc	Hà Nội	1,52	1,52	1,52	1,52	1,52	1,52	1,52
9	Hồ Suối Hai	Hà Nội	0,07	0,07	0,07	0,04	0,04	0,07	0,07
10	Hồ Mèo Gù	Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,20	0,20
12	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01
13	Hồ Miếu	Hà Nội	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
14	Hồ Văn Sơn	Hà Nội	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
15	Hồ Đồng Sương	Hà Nội	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
16	Hồ Quan Sơn	Hà Nội	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận		0,65	0,42	0,04	0,44	0,59	0,44	0,01
1	TB Bạch Hạc	Vĩnh Phúc	0,15	0,14	0,00	0,08	0,15	0,11	0,00
2	TB Đại Định	Vĩnh Phúc	0,19	0,17	0,00	0,10	0,19	0,14	0,00
3	TB Ấp Bắc	Vĩnh Phúc	0,13	0,00	0,01	0,14	0,08	0,08	0,01
4	Hồ Đại Lải	Vĩnh Phúc	0,03	0,03	0,00	0,01	0,03	0,02	0,00
5	Hồ Xạ Hương	Vĩnh Phúc	0,03	0,03	0,00	0,01	0,03	0,02	0,00
6	Hồ Thanh Lanh	Vĩnh Phúc	0,02	0,02	0,00	0,01	0,02	0,02	0,00
7	Hồ Bàn Long	Vĩnh Phúc	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00
8	Hồ Gia Khau	Vĩnh Phúc	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00
9	Hồ Lập Đình	Vĩnh Phúc	0,01	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00
10	Hồ Làng Hà	Vĩnh Phúc	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00
11	Hồ Đồng Mô	Vĩnh Phúc	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00
12	Hồ Vân Trục	Vĩnh Phúc	0,03	0,01	0,01	0,04	0,03	0,02	0,00
13	Hồ Bò Lạc	Vĩnh Phúc	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00
14	Hồ Suối Sỏi	Vĩnh Phúc	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00
15	Hồ Vĩnh Thành	Vĩnh Phúc	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00
16	C. Long Từ	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận		0,35	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	TB. Đồng Quan Bến	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	TB. Cộng Hòa	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	TB. Đò Hàn	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	TB. Kênh Than	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	C. Xuân Quan	Hải Dương	0,35	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	C. Cầu Xe	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	C. An Thổ	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	LV sông Châu		1,86	1,86	1,86	1,86	1,86	1,86	1,86
1	TB. Như Trác	Hà Nam	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37
2	TB. Hữu Bị	Nam Định	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37
3	TB. Cốc Thành	Nam Định	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42
4	TB. Cổ Đàm	Nam Định	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48
5	TB. Nhâm Trảng	Hà Nam	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22
6	TB. Vĩnh Trị	Nam Định	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	C. Tắc Giang	Hà Nam							
V	LV sông Hoàng Long		2,19	2,19	2,19	2,19	2,19	2,19	2,30
1	TB. Tân Hưng	Ninh Bình	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2	C. Tân Hưng	Ninh Bình	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,33
3	Ấu Lê	Ninh Bình	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,20
4	Ấu sông Chanh	Ninh Bình	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,33
5	Ấu sông Mới	Ninh Bình	1,17	1,17	1,17	1,17	1,17	1,17	1,23
6	Hồ Yên Đồng 1-3	Ninh Bình	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
7	Hồ Đá Lái	Ninh Bình	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

TT	Tên công trình	Tỉnh	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	ngày 7
8	Hồ Đập Trời	Ninh Bình	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
9	Hồ Thường Xung	Ninh Bình	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
10	Hồ Yên Quang 1-4	Ninh Bình	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
11	Hồ Thác La	Ninh Bình	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
12	Hồ Yên Thắng 1-3	Ninh Bình	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
VI	LV sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận		2,23	2,23	2,19	2,11	2,11	2,27	2,27
1	C. Chanh Chử	Hải Phòng	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2	C. Ba Đồng 2	Hải Phòng	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
3	C. Rỗ mới	Hải Phòng	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
4	C. Sông Mới	Hải Phòng	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	C. Trung Trang	Hải Phòng	0,63	0,63	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
6	C. An Sơn 2	Hải Phòng	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
8	C. Bằng Lai	Hải Dương	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
9	C. Quảng Đạt	Hải Dương	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22
7	C. Sông Hương	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	C. An Trung	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	C. An Lưu	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,28	0,28
13	Hồ Khe Chè	Quảng Ninh	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,05	0,05
14	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
15	Hồ Quất Đông	Quảng Ninh	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01
16	Hồ Tràng Vinh	Quảng Ninh	0,04	0,04	0,04	0,02	0,02	0,02	0,02
17	Hồ Đàm Hà Động	Quảng Ninh	0,05	0,05	0,05	0,02	0,02	0,02	0,02
18	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Ninh	0,04	0,04	0,04	0,02	0,02	0,02	0,02
19	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
20	Hồ An Biên	Quảng Ninh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01
21	Hồ Khe Cát	Quảng Ninh	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
VII	LV sông Hồng		3,21	3,21	3,21	3,21	3,21	3,21	3,37
1	C. Lão Khê	Thái Bình	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,16
2	C. Bến Hiệp	Thái Bình	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,47
3	C. Thuyền Quan	Thái Bình	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,35
4	C. Dục Dương	Thái Bình	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,39
5	C. Tân Đệ	Thái Bình	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,62
6	C. Ngô Xá	Nam Định	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,34
7	C. Hạ Miêu I	Nam Định	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
8	C. Hạ Miêu II	Nam Định	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,13
9	C. Cát Xuyên	Nam Định	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
10	C. Tài	Nam Định	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
11	C. Ngô Đồng	Nam Định	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,23
12	C. Cồn Nhất	Nam Định	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
13	C. Bình Hải II	Nam Định	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,25
14	C. Âm Sa	Nam Định	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,07
15	C. Đại Tám	Nam Định	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,19
16	C. Sẻ	Nam Định	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
VIII	LV sông Lô và vùng phụ cận		0,03	0,03	0,03	0,03	0,00	0,00	0,03
1	Hồ Dộc Gạo	Phú Thọ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Hồ Thượng Long	Phú Thọ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01
3	Hồ Dộc Giang	Phú Thọ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Hồ Lửa Việt	Phú Thọ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01
5	Hồ Ngòi Vằn	Phú Thọ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01
6	Hồ Xuân Sơn	Phú Thọ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Tên công trình	Tỉnh	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	ngày 7
IX	LV sông Thương và vùng phụ cận		0,46	0,47	0,32	0,27	0,37	0,52	0,49
1	Hồ Cầu Sơn -Cấm Sơn	Bắc Giang	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,43	0,43
2	Hồ Suối Cáy	Bắc Giang	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
3	Hồ Ngạc Hai	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Hồ Chùa Sừng	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Hồ Cầu Cháy	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Hồ Đá Ong	Bắc Giang	0,07	0,07	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
7	Hồ Cầu Rễ	Bắc Giang	0,03	0,03	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
8	Hồ Khuôn Thần	Bắc Giang	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00
9	Hồ Bàu Lầy	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Hồ Đá Mài	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Hồ Làng Thum	Bắc Giang	0,02	0,02	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00
12	Hồ Trại Muối	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Hồ Đồng Cốc	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14	Hồ Hàm Rồng	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
15	Hồ Khe Sàng	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
16	Hồ Khe Chảo	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
17	Hồ Khe Đặng	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
18	Hồ Suối Nứa	Bắc Giang	0,03	0,03	0,02	0,00	0,03	0,01	0,00
19	Hồ Cây Đa	Bắc Giang	0,02	0,02	0,01	0,00	0,02	0,01	0,00
20	Hồ Suối Mỡ	Bắc Giang	0,01	0,01	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00
21	Hồ Khuôn Vó	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
22	Hồ Khe Hắng	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
23	Hồ Khuôn Thắm	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
24	Hồ Đồng Man	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Phụ lục 4: Khả năng cấp nước của các hồ chứa

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 25/3-31/3/2022			Ghi chú
					Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy		67,7	8902	68,4	100,0	8902	
1	Hồ Suối Hai	Hà Nội	58,8	1555	60,3	100,0	1555	
2	Hồ Mèo Gù	Hà Nội	82,7	42	86,1	100,0	42	
3	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	66,1	3945	65,6	100,0	3945	
4	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	83,5	164	83,7	100,0	164	
5	Hồ Miếu	Hà Nội	98,2	132	99,7	100,0	132	
6	Hồ Văn Sơn	Hà Nội	86,4	284	86,0	100,0	284	
7	Hồ Đồng Suong	Hà Nội	94,2	684	96,2	100,0	684	
8	Hồ Quan Sơn	Hà Nội	70,8	2096	73,0	100,0	2096	
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận		76,0	6208	76,2	100,0	6208	
1	Hồ Đại Lải	Vĩnh Phúc	78,6	1264	78,2	100,0	1264	
2	Hồ Xạ Hương	Vĩnh Phúc	64,1	1285	61,9	100,0	1285	
3	Hồ Thanh Lanh	Vĩnh Phúc	71,4	917	72,4	100,0	917	
4	Hồ Bán Long	Vĩnh Phúc	60,4	350	61,4	100,0	350	
5	Hồ Gia Khau	Vĩnh Phúc	83,5	250	81,9	100,0	250	
6	Hồ Lập Đình	Vĩnh Phúc	80,7	230	82,3	100,0	230	
7	Hồ Làng Hà	Vĩnh Phúc	100,0	407	100,0	100,0	407	
8	Hồ Đồng Mô	Vĩnh Phúc	42,9	144	45,1	100,0	144	
9	Hồ Văn Trục	Vĩnh Phúc	99,0	718	99,7	100,0	718	
10	Hồ Bò Lặc	Vĩnh Phúc	98,0	172	100,0	100,0	172	
11	Hồ Suối Sỏi	Vĩnh Phúc	74,0	204	77,8	100,0	204	
12	Hồ Vĩnh Thành	Vĩnh Phúc	97,2	268	100,0	100,0	268	

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 25/3-31/3/2022			Ghi chú
					Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
III	Lv sông Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận		56,9	10931	61,0	100,0	10931	
1	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	53,2	5650	56,1	100,0	5650	
2	Hồ Khe Chè	Quảng Ninh	66,5	268	68,3	100,0	268	
3	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	49,1	421	52,8	100,0	421	
4	Hồ Quất Đông	Quảng Ninh	59,2	521	59,9	100,0	521	
5	Hồ Tràng Vinh	Quảng Ninh	53,6	1000	58,6	100,0	1000	
6	Hồ Đàm Hà Động	Quảng Ninh	83,1	1633	100,0	100,0	1633	
7	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Ninh	70,2	1114	75,3	100,0	1114	
8	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	43,9	55	46,0	100,0	55	
9	Hồ An Biên	Quảng Ninh	59,9	160	56,9	100,0	160	
10	Hồ Khe Cát	Quảng Ninh	74,7	108	78,4	100,0	108	
IV	LV sông Hoàng Long		89,7	3130	89,4	100,0	3130	
1	Hồ Yên Đồng 1-3	Ninh Bình	89,8	310	90,2	100,0	310	
2	Hồ Đá Lái	Ninh Bình	75,6	214	74,4	100,0	214	
3	Hồ Đập Trời	Ninh Bình	68,9	401	71,9	100,0	401	
4	Hồ Thương Xung	Ninh Bình	100,0	258	100,0	100,0	258	
5	Hồ Yên Quang 1-4	Ninh Bình	95,8	854	92,6	100,0	854	
6	Hồ Thác La	Ninh Bình	96,9	206	100,0	100,0	206	
7	Hồ Yên Thắng 1-3	Ninh Bình	91,4	887	91,6	100,0	887	
V	LV sông Thương và vùng phụ cận		54,0	16127	54,4	100,0	16127	
1	Hồ Cầu Sơn -Cấm Sơn	Bắc Giang	52,3	9204	52,0	100,0	9204	
2	Hồ Suối Cây	Bắc Giang	67,0	431	65,8	100,0	431	
3	Hồ Ngạc Hai	Bắc Giang	70,5	67	72,4	100,0	67	
4	Hồ Chừa Sừng	Bắc Giang	74,3	121	75,8	100,0	121	
5	Hồ Cầu Cháy	Bắc Giang	3,6	103	1,4	100,0	103	
6	Hồ Đá Ong	Bắc Giang	45,4	1400	74,1	100,0	1400	
7	Hồ Cầu Rễ	Bắc Giang	12,6	702	12,3	100,0	702	
8	Hồ Khuôn Thần	Bắc Giang	64,6	587	64,7	100,0	587	
9	Hồ Bầu Lầy	Bắc Giang	96,7	117	97,2	100,0	117	
10	Hồ Đá Mài	Bắc Giang	100,0	223	100,0	100,0	223	
11	Hồ Làng Thum	Bắc Giang	84,2	936	84,5	100,0	936	
12	Hồ Trại Muối	Bắc Giang	65,7	216	65,9	100,0	216	
13	Hồ Đồng Cốc	Bắc Giang	54,0	94	54,4	100,0	94	
14	Hồ Hàm Rồng	Bắc Giang	94,1	110	94,5	100,0	110	
15	Hồ Khe Sàng	Bắc Giang	100,0	72	100,0	100,0	72	
16	Hồ Khe Chảo	Bắc Giang	93,9	63	94,3	100,0	63	
17	Hồ Khe Đặng	Bắc Giang	36,4	64	36,6	100,0	64	
18	Hồ Suối Nứa	Bắc Giang	52,9	544	53,3	100,0	544	
19	Hồ Cây Đa	Bắc Giang	12,3	556	12,5	100,0	556	
20	Hồ Suối Mỡ	Bắc Giang	42,2	218	42,4	100,0	218	
21	Hồ Khuôn Vồ	Bắc Giang	89,8	171	90,2	100,0	171	
22	Hồ Khe Háng	Bắc Giang	80,7	49	80,9	100,0	49	
23	Hồ Khuôn Thăm	Bắc Giang	53,1	26	53,4	100,0	26	
24	Hồ Đồng Man	Bắc Giang	2,2	53	2,4	100,0	53	
VI	LV sông Lô và vùng phụ cận		97,7	934	98,3	100,0	934	
1	Hồ Độc Gạo	Phú Thọ	91,9	69	94,8	100,0	69	
2	Hồ Thượng Long	Phú Thọ	100,0	294	100,0	100,0	294	
3	Hồ Độc Giang	Phú Thọ	71,7	29	73,2	100,0	29	
4	Hồ Lửa Việt	Phú Thọ	100,0	214	100,0	100,0	214	
5	Hồ Ngòi Vần	Phú Thọ	100,0	313	100,0	100,0	313	
6	Hồ Xuân Sơn	Phú Thọ	92,8	15	100,0	100,0	15	

Phụ lục 5: Khả năng cấp nước của các công trình cống, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Mức nước dự báo tuần tới: (m)			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,6	73784	-0,7	100,0	73784	Giảm
1	TB Trung Hà 2	7,5	3098	0,1	100,0	3098	Giảm
2	TB Phù Sa	5,2	6265	-2,9	100,0	6265	Giảm
3	TB Đan Hoài	0,0	5651	0,2	100,0	5651	Giảm
4	TB Hồng Vân	1,0	6892	0,6	100,0	6892	Giảm
5	TB Thụy Phú	1,0	1476	0,3	100,0	1476	Giảm
6	TB DC Phù Sa	2,0	6265	0,3	100,0	6265	Giảm
7	C. Cẩm Đình		15000	-1,8	100,0	15000	Giảm
8	C. Liên Mạc	3,8	29137	-2,8	100,0	29137	Giảm
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	1,9	33650	1,4	100,0	19600	Giảm
1	TB Bạch Hạc	2,5	6400	1,9	100,0	6400	Giảm
2	TB Đại Định	2,6	8000	1,2	100,0	8000	Giảm
3	TB Ấp Bắc	0,5	5200	1,1	100,0	5200	Tăng
4	C. Long Tửu		14050	1,4	100,0	14050	Tăng
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,9	115603	-0,3	63,6	88689	Giảm
1	TB. Đồng Quan Bến	0,8	433	-0,3	68,6	297	Giảm
2	TB. Cộng Hòa	0,4	250	0,1	100,0	250	Giảm
3	TB. Đồ Hàn	0,6	1320	0,1	100,0	1320	Giảm
4	TB. Kênh Than	0,5	400	0,0	100,0	400	Giảm
5	C. Xuân Quan	1,9	113200	-0,7	76,3	86423	Giảm
6	C. Cầu Xe	1,2		-0,8			Giảm
7	C. An Thổ	1,2		-0,6			Giảm
IV	LV sông Châu	0,9	37615	-0,1	71,4	37615	Giảm
1	TB. Như Trác	1,1	7512	-0,2	100,0	7512	Giảm
2	TB. Hữu Bị	0,8	7501	0,0	100,0	7501	Giảm
3	TB. Cốc Thành	0,8	8536	-0,1	100,0	8536	Giảm
4	TB. Cổ Đàm	0,8	9651	-0,1	100,0	9651	Giảm
5	TB. Nhâm Trảng	0,9	4415	-0,2	100,0	4415	Giảm
6	TB. Vĩnh Trị	0,8		-0,2			Giảm
7	C. Tắc Giang						

Phụ lục 6: Khả năng cấp nước của các công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 25/3-31/3/2022			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	LV sông Hồng	62006	1,08	100	62006	
1	C. Lão Khê	2859	0,00	100	2859	Đảm bảo
2	C. Bến Hiệp	8500	0,01	100	8500	Đảm bảo
3	C. Thuyền Quan	6395	0,05	100	6395	Đảm bảo
4	C. Dục Dương	7140	0,09	100	7140	Đảm bảo
5	C. Tân Độ	11260	0,00	100	11260	Đảm bảo
6	C. Ngô Xá	6090	0,01	100	6090	Đảm bảo
7	C. Hạ Miêu I	1870	1,38	100	1870	Đảm bảo
8	C. Hạ Miêu II	2400	1,38	100	2400	Đảm bảo
9	C. Cát Xuyên	450	0,74	100	450	Đảm bảo
10	C. Tài	420	1,38	100	420	Đảm bảo
11	C. Ngô Đồng	4267	4,83	100	4267	Đảm bảo
12	C. Côn Nhất	205	7,31	100	205	Đảm bảo

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 25/3-31/3/2022			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
13	C. Bình Hải II	4500	0,02	100	4500	Đảm bảo
14	C. Âm Sa	1200	0,02	100	1200	Đảm bảo
15	C. Đại Tám	3500	0,06	100	3500	Đảm bảo
16	C. Sẻ	950	0,07	100	950	Đảm bảo
II	LV sông Hoàng Long	37679	0,02	100	37679	
1	C. Tân Hưng	5870	0,06	100	5870	Đủ nước
2	Ấu Lê	3673	0,00	100	3673	Đủ nước
3	Ấu sông Chanh	6017	0,01	100	6017	Đủ nước
4	Ấu sông Mới	22119	0,03	100	22119	Đủ nước
III	LV sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	51083	0,21	89	48265	
1	C. Chanh Chữ	2135	0,00	100	2135	
2	C. Ba Đồng 2	4270	0,01	100	4270	
3	C. Rổ mới	5152	0,04	100	5152	
4	C. Sông Mới	1546	0,26	100	1546	
5	C. Trung Trang	15693	0,01	100	15693	
6	C. An Sơn 2	4000	0,16	100	4000	
7	C. Bằng Lai	4500	0,02	100	4500	
8	C. Quảng Đạt	4687	0,02	100	4687	
9	C. Sông Hương	7000	0,00	74	5198	
10	C. An Trung	742	0,96	52	700	
11	C. An Lưu	1358	0,82	52	383	

Phụ lục 7: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	86.408	69.964	16.444					
	Hà Nội	78.420	63.065	15.355					
	Hà Nam	7.988	6.899	1.089					
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	85.316	68.988	16.327					
	Vĩnh Phúc	38.500	29.500	9.000					
	Bắc Ninh	19.728	17.704	2.023					
	Hà Nội	27.088	21.784	5.304					
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	94.786	76.381	18.405					
	Hưng Yên	38.684	28.050	10.634					
	Hải Dương	40.729	34.535	6.195					
	Bắc Ninh	15.372	13.796	1.577					
IV	LV sông Châu	51.435	44.210	7.224					
	Hà Nam	26.081	22.526	3.555					
	Nam Định	25.353	21.684	3.669					
V	LV sông Hoàng Long	46.219	39.470	6.749					
	Ninh Bình	46.219	39.470	6.749					
VI	LV sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	88.628	66.080	22.547					
	Hải Dương	25.021	21.215	3.805					
	Hải Phòng	37.775	29.275	8.500					
	Quảng Ninh	25.832	15.590	10.242					
VII	LV sông Hồng	150.447	126.916	23.531					
	Nam Định	58.947	50.416	8.531					

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
	Thái Bình	91.500	76.500	15.000					
VIII	LV sông Thương và vùng phụ cận	68.900	48.200	20.700					
	Bắc Giang	68.900	48.200	20.700					
IX	LV sông Lô và vùng phụ cận	46.530	35.730	10.800					
	Phú Thọ	46.530	35.730	10.800					
	Tổng	718.669	575.939	142.727					